

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		570.310.808.165	497.857.715.118
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	14.803.560.312	61.421.535.632
111	1. Tiền		8.803.560.312	12.921.535.632
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	48.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		432.800.000.000	300.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		432.800.000.000	300.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.335.221.680	44.096.341.760
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.552.640.037	20.695.818.620
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.500.760.686	1.202.242.498
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		7.351.350.422	23.432.036.078
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.069.529.465)	(1.233.755.436)
140	IV. Hàng tồn kho		57.880.222.198	50.671.001.939
141	1. Hàng tồn kho	5	57.880.222.198	50.671.001.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.491.800.975	41.668.835.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		502.679.716	426.589.509
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.804.264.469	36.230.325.682
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		184.859.790	5.011.920.596
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.516.435.645.231	1.707.244.524.598
220	I. Tài sản cố định		1.477.363.291.125	1.683.394.115.577
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.476.859.362.502	1.683.088.376.309
222	- Nguyên giá		3.648.530.321.276	3.621.931.651.392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.171.670.958.774)	(1.938.843.275.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	503.928.623	305.739.268
228	- Nguyên giá		11.595.614.773	11.139.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.091.686.150)	(10.833.875.505)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		34.468.285.990	8.522.064.258
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	34.468.285.990	8.522.064.258
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.904.068.116	14.628.344.763
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.904.068.116	14.628.344.763
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.086.746.453.396	2.205.102.239.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.015.083.397.752	1.142.337.162.964
310	I. Nợ ngắn hạn		184.433.806.199	222.371.113.031
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.988.790.839	36.427.883.805
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.760.218.186	1.192.918.240
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	9.892.367.281	4.756.756.184
314	4. Phải trả người lao động		44.776.030.975	49.718.546.827
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.890.673.640	3.027.318.208
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	19.106.290.435	29.619.996.556
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	73.333.444.292	80.299.318.687
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.685.990.551	17.328.374.524
330	II. Nợ dài hạn		830.649.591.553	919.966.049.933
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	830.649.591.553	919.966.049.933
400	B. NGUỒN VỐN		1.071.663.055.644	1.062.765.076.752
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	1.071.663.055.644	1.062.765.076.752
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		33.249.781.250	33.249.781.250
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		152.397.442.564	145.789.544.217
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.001.164.742	102.927.133.347
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.657.861.500	11.825.557.638
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		94.343.303.242	91.101.575.709
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		39.385.848.388	38.169.798.938
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.086.746.453.396	2.205.102.239.716



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	291.767.953.186	274.188.170.865	1.131.127.206.848	1.073.035.344.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		291.767.953.186	274.188.170.865	1.131.127.206.848	1.073.035.344.764
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	183.274.788.229	180.459.330.469	680.968.776.477	646.126.983.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.493.164.957	93.728.840.396	450.158.430.371	426.908.361.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	10.160.235.118	5.872.330.798	26.215.345.133	14.962.906.891
7. Chi phí tài chính	18	13.323.349.451	3.172.887.210	87.226.207.803	65.448.057.881
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>15.661.346.364</i>	<i>12.477.516.215</i>	<i>60.775.543.195</i>	<i>34.366.953.428</i>
9. Chi phí bán hàng	19	37.743.787.192	34.969.606.032	152.905.048.331	149.791.476.909
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	32.094.787.550	29.321.609.953	108.754.126.110	105.593.443.986
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.491.475.882	32.137.067.999	127.488.393.260	121.038.289.707
12. Thu nhập khác	21	4.053.553.475	5.843.848.562	13.145.871.343	16.112.571.605
13. Chi phí khác	22	3.614.952.237	4.503.852.843	12.690.005.999	13.612.025.059
14. Lợi nhuận khác		438.601.238	1.339.995.719	455.865.344	2.500.546.546
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.930.077.120	33.477.063.718	127.944.258.604	123.538.836.253
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	7.399.990.800	6.695.412.744	25.818.827.097	24.707.767.250
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.530.086.320	26.781.650.974	102.125.431.507	98.831.069.003
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				94.343.303.242	91.101.575.709
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				7.782.128.265	7.729.493.294
20. Lợi cơ bản trên cổ phiếu:	24			1.271	1.228



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		127.944.258.604	123.538.836.253
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		239.777.091.613	248.812.578.831
03	Các khoản dự phòng	(164.225.971)		14.678.197
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền	25.564.522.833		31.081.104.453
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(26.883.588.059)		(14.655.797.649)
06	Chi phí lãi vay	60.775.543.195		34.366.953.428
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		427.013.902.215	423.158.353.513
09	Giảm các khoản phải thu	28.316.828.180		24.575.335.500
10	(Tăng) hàng tồn kho	(7.209.220.259)		(1.273.352.105)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)	(24.522.968.658)		8.570.281.817
12	Giảm chi phí trả trước	11.209.324.216		8.563.697.772
14	Tiền lãi vay đã trả	(58.912.187.763)		(32.425.495.811)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16.120.084.558)		(33.217.499.793)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(23.969.145.052)		(35.533.334.004)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		335.806.448.321	362.417.986.889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(85.071.123.042)		(78.017.405.406)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	668.042.926		56.296.297
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	(157.800.000.000)		(231.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi	25.000.000.000		-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	24.835.524.583		11.065.128.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(192.367.555.533)	(298.395.980.360)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	-		10.999.490.131
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(121.846.955.608)		(190.260.813.176)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(68.209.912.500)		(68.178.025.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(190.056.868.108)	(247.439.348.045)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(46.617.975.320)	(183.417.341.516)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	61.421.535.632		244.838.868.127
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	-		9.021
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.803.550.312	61.421.535.632



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Tị Thu Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần 10, ngày 13/04/2023 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cự Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn: Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 là:

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại

ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng, sửa chữa các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 14 – Vốn chủ sở hữu).

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	56.636.998	42.824.279
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.746.923.314	12.878.711.353
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	48.500.000.000
	14.803.560.312	61.421.535.632

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu tiền nước	14.206.644.634	15.467.919.307
Phải thu lắp đặt/di chuyển máy nước, hệ thống cấp nước	4.588.333.397	4.786.590.112
Phải thu tiền nước tinh khiết	29.237.416	-
Phải thu khác	728.424.590	441.309.201
	19.552.640.037	20.695.818.620

5. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên vật liệu	55.780.030.656	48.900.870.755
Công cụ, dụng cụ	664.637.200	832.688.065
Chi phí SXKD dở dang	1.348.676.895	823.647.406
Thành phẩm	86.817.447	113.795.713
	57.880.222.198	50.671.001.939

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2023 là 11.595.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 257.810.645 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 là 11.091.686.150 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	25.019.108.739	6.710.452.297
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	9.449.177.251	1.811.611.961
	34.468.285.990	8.522.064.258

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.994.500.876	1.122.810.053
Thuế thu nhập cá nhân	2.400.703.510	465.876.891
Thuế tài nguyên	278.725.600	568.458.273
Các loại thuế, phí, phải nộp ngân sách khác	1.218.437.295	2.599.610.967
	9.892.367.281	4.756.756.184

10. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	11.118.733.940	18.340.874.529
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	816.158.264	4.383.842.070
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	2.540.537.322	2.798.047.975
Phải trả tiền đặt cọc vỡ bình	3.315.950.000	2.880.950.000
Đối tượng khác	1.314.910.909	1.216.281.882
	19.106.290.435	29.619.996.556

11. Vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.616	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	60.539.767.397	60.514.084.784
Các Ngân hàng thương mại	-	6.991.557.006
	73.333.444.292	80.299.318.687
Vay dài hạn		
Dự án 2A	12.499.330.624	24.998.761.242
Dự án Minh Đức	294.236.280	588.592.556
Dự án ADB	817.855.914.649	853.235.556.296
Các Ngân hàng thương mại	-	41.143.139.839
	830.649.541.553	919.966.049.933

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người bán liên quan hoạt động XDCC		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	-	4.349.743.208
Công ty CP Viwaseen3	-	3.979.432.999
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	-	7.712.747.946
Cty Saicon Engineering BHD Malaysia - Thầu chính hạng	-	3.987.516.606
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	-	2.379.304.281
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đức Thịnh	5.174.935.200	-
Khác	376.863.812	8.923.898.123
Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD		
Công ty TNHH MTV Điện lực HP	2.186.272.043	1.730.755.756
Các công ty khai thác công trình thủy lợi	737.921.205	-
Công ty cổ phần Đông Á	248.459.400	-
Công ty TNHH Thương mại cơ khí xây dựng Quốc Quyết	1.083.578.095	1.006.015.518
Công ty CP Cơ khí Mai Phương	801.900.255	1.064.247.119
Khác	1.378.860.829	1.294.222.249
	11.988.790.839	36.427.883.805

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	102.328.031.727	36.974.496.477	1.054.474.870.334
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ trước	-	-	-	-	91.101.575.709	7.729.493.294	98.831.069.003
Phân phối lợi nhuận Công ty con tăng vốn từ Quý ĐTPT	-	-	-	6.495.802.337	(90.502.474.089)	(6.534.190.833)	(90.540.862.585)
	-	-	7.198.406.250	(7.198.406.250)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	102.927.133.347	38.169.798.938	1.062.765.076.752
Tại ngày 01/01/2023	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	102.927.133.347	38.169.798.938	1.062.765.076.752
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ này	-	-	-	-	94.343.303.242	7.782.128.265	102.125.431.507
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.607.898.347	(93.269.271.847)	(6.566.079.115)	(93.227.452.615)
Tại ngày 31/12/2023	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	104.001.164.742	39.385.848.088	1.071.663.055.644



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	68.209.912.500	68.178.025.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	68.209.912.500	68.178.025.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	68.209.912.500	68.178.025.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	68.209.912.500	68.178.025.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	1.113.522.503.920	1.052.100.447.905
Lắp đặt máy nước	4.037.328.175	6.445.162.427
Nước tinh khiết	10.210.056.168	9.904.711.818
Nước máy nhanh	3.357.318.585	4.585.022.614
	1.131.127.206.848	1.073.035.344.764

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	664.852.379.710	626.867.823.170
Lắp đặt máy nước	3.765.263.510	6.091.148.209
Nước tinh khiết	9.085.964.569	8.735.834.095
Nước máy nhanh	3.265.168.688	4.432.177.698
	680.968.776.477	646.126.983.172

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	26.215.345.133	14.599.501.352
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		363.405.539
	26.215.345.133	14.962.906.891

18. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	60.775.543.195	34.366.953.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	886.041.775	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	25.564.622.833	31.081.104.453
	87.226.207.803	65.448.057.881

19. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	94.553.540.385	91.473.309.223
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	1.943.437.303	1.600.504.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.922.214.514	40.797.420.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.369.418.952	10.802.473.927
Chi phí bằng tiền khác	5.116.437.177	5.117.768.315
	152.905.048.331	149.791.476.909

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	56.001.398.403	54.532.609.922
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	6.317.971.047	6.296.276.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.737.829.963	4.803.962.550
Chi phí dự phòng	12.808.080	7.955.901
Thuế, phí và lệ phí	5.804.698.129	5.865.123.362
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	29.156.880.402	24.951.184.380
Chi phí bằng tiền khác	7.722.540.081	9.136.330.935
	108.754.126.116	105.593.443.986

21. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	1.083.205.000	1.006.490.000
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	4.325.022.727
Thanh lý tài sản	720.000.000	56.296.297
Dịch vụ thoát nước thu hộ	10.900.457.271	10.476.106.185
Khác	442.209.072	248.656.396
	13.145.871.343	16.112.571.605

22. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước	984.742.100	861.308.900
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	2.202.289.798
Thanh lý tài sản	59.957.074	-
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	10.800.630.279	10.372.592.129
Chi phí khác	844.676.546	175.834.232
	12.690.005.999	13.612.025.059

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Thuế TNDN tại Công ty mẹ	20.099.634.347	19.140.305.094
Thuế TNDN tại Công ty con	5.719.192.750	5.567.462.156
Chi phí thuế TNDN phải nộp	25.818.827.097	24.707.767.250

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	94.343.303.242	91.101.575.709
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.343.303.242	91.101.575.709
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.271	1.228

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.


26. Báo cáo bộ phận


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

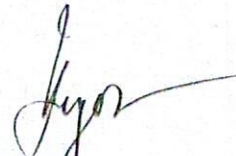
27. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2024.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

